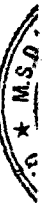


BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



Hà Nội, tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Xuân Luật	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Phan Đình Toại	Thành viên	
Ông Nguyễn Đại Thọ	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/05/2011
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/05/2011

Ban Giám đốc

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 15/03/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 19. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

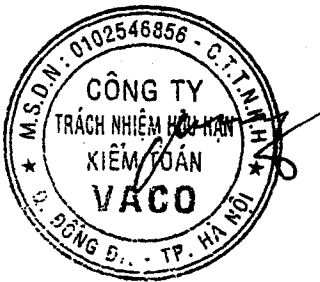
Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Phạm Thị Hòa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0443/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.184.742.364	32.335.772.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.968.055.096	2.331.740.856
1. Tiền	111		9.968.055.096	2.331.740.856
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.513.361.618	15.222.227.885
1. Phải thu khách hàng	131		21.026.614.100	10.904.072.256
2. Trả trước cho người bán	132		4.709.561.806	3.326.111.452
3. Các khoản phải thu khác	135		1.285.712.567	992.044.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.508.526.855)	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	22.247.238.809	13.330.304.000
1. Hàng tồn kho	141		22.247.238.809	13.330.304.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.256.086.841	1.451.499.721
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	3.256.086.841	1.451.499.721
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		11.896.055.525	6.361.678.464
I. Tài sản cố định	220		11.871.537.347	6.208.349.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	11.871.537.347	6.208.349.482
- Nguyên giá	222		18.438.188.504	9.781.309.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.566.651.157)	(3.572.960.075)
II. Tài sản dài hạn khác	260		24.518.178	153.328.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.518.178	153.328.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.080.797.889	38.697.450.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		52.450.489.872	25.027.395.678
I. Nợ ngắn hạn	310		50.512.515.993	23.963.516.678
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	7.151.486.388	3.559.032.000
2. Phải trả người bán	312		6.496.117.019	6.427.443.447
3. Người mua trả tiền trước	313		21.302.110.642	5.669.045.583
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3.494.768.390	2.519.076.641
5. Phải trả người lao động	315		7.859.349.917	5.292.308.462
6. Chi phí phải trả	316		29.431.635	7.101.779
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	3.991.769.057	165.899.711
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		187.482.945	323.609.055
II. Nợ dài hạn	330		1.937.973.879	1.063.879.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	1.937.973.879	1.063.879.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.630.308.017	13.670.055.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	20.630.308.017	13.670.055.248
1. Vốn điều lệ	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		650.629.880	604.305.101
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		617.903.847	200.980.845
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		466.091.000	234.467.110
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.895.683.290	2.630.302.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.080.797.889	38.697.450.926



Phan Đình Toại
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

(Handwritten signature)
 Nguyễn Văn Tuấn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.583.143.788	36.766.800.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	86.583.143.788	36.766.800.919
4. Giá vốn hàng bán	11	16	68.874.672.681	29.836.107.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		17.708.471.107	6.930.693.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	481.157.273	92.689.067
7. Chi phí tài chính	22	18	1.637.007.097	521.231.995
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.637.007.097	521.231.995
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.628.410.849	2.864.790.399
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.924.210.434	3.637.360.502
10. Thu nhập khác	31		14.228.119	150.000.000
11. Chi phí khác	32		753.972	227.777.776
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		13.474.147	(77.777.776)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.937.684.581	3.559.582.726
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	1.919.707.926	889.895.682
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế	60		9.017.976.655	2.669.687.044
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	9.018	2.721



Phan Đình Toại
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Văn Tuấn
 /Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.423.302.904	36.030.847.667
2. Tiền chi trả cho người bán hàng và cung cấp dịch vụ	02	(48.801.205.241)	(11.881.177.948)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.784.131.746)	(12.284.976.815)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.614.677.241)	(603.621.023)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(455.822.029)	(1.481.228.993)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.770.401.603	2.224.124.497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.782.473.531)	(10.288.147.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	14.755.394.719	1.715.819.975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.674.974.185)	(2.387.866.919)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	165.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	-	92.689.067
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(8.874.974.185)	(2.130.177.852)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.374.950.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.238.956.413	5.676.758.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.772.407.146)	(4.374.787.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.710.655.561)	(1.274.399.852)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.755.893.706	1.402.521.148
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	7.636.314.240	988.163.271
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.331.740.856	1.343.577.585
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.968.055.096	2.331.740.856



Phan Đình Toại
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Văn Tuấn
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103022680 ngày 29/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 12/05/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.000.000.000 VND.

Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	150.000	1.500.000.000
Đỗ Xuân Luật	10.000	100.000.000
Phan Đình Toại	225.000	2.250.000.000
Trần Văn Vinh	15.000	150.000.000
Cộng	400.000	4.000.000.000

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2011 là 280 người (tại ngày 31/12/2010 là 226 người).

Ngành nghề kinh doanh chính

Thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình ngầm và mỏ; Thiết kế các công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất và mua bán điện thương phẩm; Thi công công trình đường dây và trạm đến 110KV; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị đến nhóm A; Thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng (trong phạm vi các chứng chỉ thiết kế đã đăng ký kinh doanh); Tư vấn, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp; Thiết kế cơ điện công trình; Giám sát thi công xây dựng thủy lợi, giao thông, thủy điện, trong lĩnh vực xây dựng hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình, hạ tầng kỹ thuật; Khảo sát xây dựng; Tư vấn, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp; Thi nghiệm địa kỹ thuật, đo địa lý; Thi công, đào hầm và khai thác đá; Thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và giao thông; Thi công gia cố và xử lý nền móng các công trình; Tổng thầu xây dựng, quản lý dự án các công trình xây dựng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm); Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp, vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội ngoại thất; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Kinh doanh nước sạch; Môi giới thương mại (không bao gồm môi giới bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài), đại diện thương nhân; Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp; Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Từ ngày 01/01/2009, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình làm cho giá trị khấu hao cao hơn so với quy định hiện hành. Trong năm 2011, giá trị khấu hao tiếp tục được trích cao hơn so với khung quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2010 là 1.465.726.393 đồng, tuy nhiên mức khấu hao nhanh này vẫn chưa vượt 2 lần so với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí đồ dùng văn phòng, máy tính văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	279.594.965	31.178.548
Tiền gửi ngân hàng	9.688.460.131	2.300.562.308
Cộng	9.968.055.096	2.331.740.856

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên vật liệu	-	240.000.000
Công cụ dụng cụ	98.308.000	1.218.610.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.148.930.809	11.871.694.000
Cộng	22.247.238.809	13.330.304.000

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.856.086.841	1.299.499.721
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	400.000.000	152.000.000
Cộng	3.256.086.841	1.451.499.721

Ghi chú: (*) Là khoản Công ty ký cược tại Ngân hàng Quân đội để bảo lãnh khoản ứng trước cho công trình Huội Quảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	-	8.196.198.826	1.492.024.675	93.086.056	9.781.309.557
Tăng trong năm	7.122.548.727	1.291.989.095	-	260.436.363	8.674.974.185
Mua sắm mới	7.122.548.727	1.291.989.095	-	260.436.363	8.674.974.185
Giảm trong năm	-	-	-	18.095.238	18.095.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	18.095.238	18.095.238
Tại ngày 31/12/2011	7.122.548.727	9.488.187.921	1.492.024.675	335.427.181	18.438.188.504
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LƯỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2010	-	3.055.385.035	452.480.572	65.094.468	3.572.960.075
Tăng trong năm	71.225.487	2.614.335.542	298.404.935	27.066.384	3.011.032.348
Khấu hao TSCĐ	71.225.487	2.614.335.542	298.404.935	27.066.384	3.011.032.348
Giảm trong năm	-	-	-	17.341.266	17.341.266
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	17.341.266	17.341.266
Tại ngày 31/12/2011	71.225.487	5.669.720.577	750.885.507	74.819.586	6.566.651.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	-	5.140.813.791	1.039.544.103	27.991.588	6.208.349.482
Tại ngày 31/12/2011	7.051.323.240	3.818.467.344	741.139.168	260.607.595	11.871.537.347

Từ ngày 01/01/2009, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2011 là 1.221.764.551 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã thế chấp các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng Habubank gồm:

Danh mục tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 VND
Máy khoan xoay dập khí nén HPK 100MA	225.316.000	18.776.344
Máy nén khí 11m3 model 390	228.000.000	50.666.672
Máy khoan xoay dập khí nén HPK100MA	225.316.000	18.776.344
Máy nén khí Compair C110-9	439.921.880	36.660.162
Máy khoan AnKe HKP 100MA số 1	291.020.200	133.384.256
Máy khoan AnKe HKP 100MA số 2	291.069.100	133.406.665
Xe Ford Everets	620.881.818	186.264.554
Xe tải THACO 6 tấn	357.142.857	186.507.946
Xe ô tô tải Pickup hiệu Mitsubishi Triton	514.000.000	368.366.668
Văn phòng làm việc Tầng 2 - Toà nhà CT4 - KĐT Văn Khê - Hà Đông	2.499.276.000	2.474.283.240
	5.691.943.855	3.607.092.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày đầu kỳ kế toán	153.328.982	340.909.097
Tăng trong năm	233.254.551	2.677.215.284
Phân bổ vào chi phí trong năm	(362.065.355)	(2.864.795.399)
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán	<u>24.518.178</u>	<u>153.328.982</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	5.257.000.000	2.141.432.000
Vay Ngân hàng Habubank (a)	257.000.000	1.141.432.000
Vay Ngân hàng Quân đội - CN Mỹ Đình (b)	5.000.000.000	-
Vay cá nhân	-	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.894.486.388	1.417.600.000
Vay Ngân hàng Habubank	1.224.800.000	1.417.600.000
Vay Ngân hàng Quân đội - CN Mỹ Đình	669.686.388	-
Cộng	<u>7.151.486.388</u>	<u>3.559.032.000</u>

Ghi chú:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Habubank (Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1004CG37/HĐTĐ-HM/2010 ngày 10/5/2010) giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Nhà - Chi nhánh Cầu Giấy với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà về vay ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh, hạn mức vay tín dụng là 8.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo hợp đồng vay 1 năm, lãi suất tiền vay là 16%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là lô máy móc, thiết bị công trình có định giá là 1.085.000.000 đồng, xe ô tô Ford Everest có giá trị định giá là 497.000.000 đồng, 259.8m² tại tầng 2 Tòa nhà hỗn hợp CT4 Khu đô thị Văn Khê - Hà Đông, chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sông Đà 1, đã nộp tiền 2 lần với tổng giá trị là 1.487.301.000 đồng; bất động sản tại lô số N12 - Khu nhà ở liền kề Trung Văn 2 - Trung Văn - Từ Liêm - Hà Nội mang tên ông Phan Đình Toại có giá trị là 4.000.000.000 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 97.11.011.803999TD ngày 09/06/2011 với hạn mức vay tín dụng là 5.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động - kỳ hạn đầu tiên là 6 tháng với lãi suất tại từng thời điểm giải ngân được xác định căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ đối với bên vay từ 19,5%/năm đến 21,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị khoản phải thu đối với Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La phát sinh từ phụ lục Hợp đồng số 23/2011/BSHĐ/BĐH/KTKH ngày 29/3/2011 thuộc Hợp đồng xây dựng Công trình thủy điện Sơn La số 20/BĐH-KTKH-HĐ-SODIC ngày 06/11/2009 với trị giá 58.799.925.000 đồng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	684.082.332	1.158.651.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.803.357.844	1.345.717.711
Thuế thu nhập cá nhân	7.328.214	10.472.735
Các khoản phải nộp khác	-	4.234.507
Cộng	<u>3.494.768.390</u>	<u>2.519.076.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	156.377.555	98.727.816
Bảo hiểm xã hội	8.465.523	10.977.276
Bảo hiểm y tế	-	25.798.412
Bảo hiểm thất nghiệp	20.878.622	9.782.732
Phải trả, phải nộp khác	3.806.047.357	20.613.475
Cộng	3.991.769.057	165.899.711

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng Quân đội - CN Mỹ Đình	1.339.372.779	-
Vay Ngân hàng Habubank	598.601.100	1.063.879.000
	1.937.973.879	1.063.879.000

Vay Ngân hàng Habubank (Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0910C637/HĐTD-TDH/2009 ngày 9/11/2009) về vay bổ sung vốn trung hạn mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình; Tổng số tiền vay là 2.800.000.000 đồng; Thời hạn vay vốn 30 tháng kể từ ngày 10/11/2009 đến ngày 10/05/2012, lãi suất vay trong hạn là 10,5%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là lô máy móc, thiết bị công trình và bất động sản có giá trị định giá là 6.797.640.000 đồng, phạm vi bảo đảm là toàn bộ khoản vay.

Vay Ngân hàng Habubank (Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1005CG21/HĐTD-TDH/2010 ngày 27/5/2010) về vay bổ sung vốn trung hạn mua ô tô trả góp; Tổng số tiền vay là 367.000.000 đồng; Thời hạn vay vốn 36 tháng kể từ ngày 28/05/2010 đến ngày 28/05/2013, lãi suất vay trong hạn là 16%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng Habubank (Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1008CG32/HĐTD-TDH/2010 ngày 23/8/2010) về vay bổ sung vốn trung hạn mua máy phun khoan bê tông; Tổng số tiền vay là 750.000.000 đồng; Thời hạn vay vốn 36 tháng kể từ ngày 26/08/2010 đến ngày 26/08/2013, lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Số tiền vay của hợp đồng được phép giải ngân cụ thể trong các Giấy nhận nợ như sau:

- Giấy nhận nợ lần 1 số 1008CG32.1 ngày 26/8/2010: Vay bổ sung vốn trung hạn mua máy phun vẩy bê tông TK 500; Tổng số tiền vay là 204.000.000 đồng; Thời hạn vay vốn 36 tháng kể từ ngày 26/08/2010 đến ngày 26/08/2013, lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Giấy nhận nợ lần 2 số 1008CG32.2 ngày 15/10/2010: Vay bổ sung vốn trung hạn mua máy khoan néo mềm; Tổng số tiền vay là 339.339.000 đồng; Thời hạn vay vốn 36 tháng kể từ ngày 26/08/2010 đến ngày 26/08/2013, lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 24011.011.803999.TD ngày 25/11/2011) với mục đích nhập khẩu 2 máy khoan; Tổng số tiền vay là 2.009.059.167 đồng; Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày 28/12/2011 đến ngày 28/12/2014; lãi suất 20,5%/năm; trả nợ gốc 3 tháng 1 kỳ. Tài sản bảo đảm nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay và hợp đồng tiền gửi VND trị giá 4.000.000.000 đồng.

023
CỔ
HÀ
KIẾ
V
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.894.486.388	1.417.600.000
Ngân hàng quân đội	669.686.388	-
Ngân hàng Habubank	1.224.800.000	1.417.600.000
Trong năm thứ hai	669.686.388	-
Ngân hàng quân đội	669.686.388	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.268.287.491	1.063.879.000
Ngân hàng quân đội	669.686.391	-
Ngân hàng Habubank	598.601.100	1.063.879.000
Cộng	3.832.460.267	2.481.479.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(1.894.486.388)	(1.417.600.000)
Ngân hàng quân đội	(669.686.388)	-
Ngân hàng Habubank	(1.224.800.000)	(1.417.600.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.937.973.879	1.063.879.000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2009	9.166.500.000	62.855.101	310.474.951	-	2.295.176.807	11.835.006.859
Tăng vốn trong năm	833.500.000	-	-	-	-	833.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.726.495.560	2.726.495.560
Chia lợi nhuận trong năm	-	-	431.955.894	234.467.110	(2.080.362.586)	(1.413.939.582)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	541.450.000	(541.450.000)	-	(188.714.224)	(188.714.224)
Số dư tại ngày 31/12/2010	10.000.000.000	604.305.101	200.980.845	234.467.110	2.752.595.557	13.792.348.613
Số trình bày lại	-	-	-	-	(122.293.365)	(122.293.365)
Số dư tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	10.000.000.000	604.305.101	200.980.845	234.467.110	2.630.302.192	13.670.055.248
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.017.976.655	9.017.976.655
Chia lợi nhuận trong năm (*)	-	46.324.779	416.923.002	231.623.890	(2.752.595.557)	(2.057.723.886)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	10.000.000.000	650.629.880	617.903.847	466.091.000	8.895.683.290	20.630.308.017

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/5/2011, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận còn lại đến ngày 31/12/2010 là 2.752.595.557 đồng, cụ thể như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 416.923.002 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính với giá trị là 231.623.890 đồng, trích vốn khác của chủ sở hữu là 46.324.779 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 231.623.890 đồng và chia cổ tức với giá trị là 1.826.099.996 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 12/05/2011, vốn điều lệ của Công ty là 10 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 31/12/2011		31/12/2010
	VND	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.500.000.000	15,00	1.500.000.000	15,00	1.500.000.000
Đỗ Xuân Luật	1.000.000.000	10,00	100.000.000	1,00	100.000.000
Phan Đình Toại (*)	1.000.000.000	10,00	2.120.000.000	21,20	2.250.000.000
Trần Văn Vinh	500.000.000	5,00	150.000.000	1,50	150.000.000
Cổ đông khác	6.000.000.000	60,00	6.130.000.000	61,30	6.000.000.000
	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000

Ghi chú: (*) Trong năm 2011, ông Phan Đình Toại là cổ đông sáng lập đã chuyển nhượng 13.000 cổ phần, tương đương với 130 triệu đồng cho một số cổ đông khác nhưng trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 12/05/2011 của Công ty vẫn không cập nhật sự thay đổi này. Theo đó, danh sách cổ đông nắm giữ cổ phần tại ngày 31/12/2011 của Công ty có sự khác biệt về số cổ phần của ông Phan Đình Toại so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2011:

Cổ phiếu phổ thông:

+ Số cổ phiếu được phép phát hành

1.000.000 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ

1.000.000 cổ phiếu

+ Mệnh giá của cổ phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu

+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

1.000.000 cổ phiếu

15. DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	86.583.143.788	36.766.800.919
Cộng	86.583.143.788	36.766.800.919

16. GIÁ VỐN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	68.874.672.681	29.836.107.090
Cộng	68.874.672.681	29.836.107.090

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	481.157.273	92.689.067
Cộng	481.157.273	92.689.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	1.637.007.097	521.231.995
Cộng	1.637.007.097	521.231.995

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	10.937.684.581	3.559.582.726
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	32.075.000	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>32.075.000</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	10.969.759.581	3.559.582.726
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.742.439.896	889.895.682
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	(822.731.970)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.919.707.926	889.895.682

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.017.976.655	2.669.687.044
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	1.000.000	981.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.018	2.721
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	29.252.623.305	8.377.033.284
Chi phí nhân công	17.791.111.196	12.741.047.543
Chi phí khấu hao	3.011.032.348	2.460.565.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.097.142.631	10.651.755.231
Tổng cộng	79.151.909.480	34.230.401.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuê nhãn hiệu hàng hoá Tổng Công ty Sông Đà	153.328.982	227.272.728
Cộng	153.328.982	227.272.728

Các khoản thuê hoạt động thể hiện:

Tiền thuê sử dụng nhãn hiệu hàng hoá theo Hợp đồng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá Sông Đà số 72/2009/HĐ-TCTSE-SODIC ngày 16/07/2009, Tổng Công ty Sông Đà chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá cho Công ty theo dạng hợp đồng không độc quyền. Thời hạn sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là hai năm kể từ ngày ký kết hợp đồng (ngày 16/07/2009). Đến ngày 31/12/2011, chi phí này đã được phân bổ hết.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.650.991.446

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.621.967.542	2.076.967.542
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	131.923.049

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tiền lương	856.523.588	506.279.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 14/05/2011, ngày 16/05/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Nghị quyết số 131/NQ-HDQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 10 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn để thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2011.

Ngày 17/11/2011, Ủy ban chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 116/GCN-UBCK cho Công ty với số cổ phiếu được chào bán tăng thêm là 500.000 cổ phiếu, tương đương với 05 tỷ đồng. Theo đó, Công ty được phép phân phối số lượng cổ phiếu trên trong vòng 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực (tức ngày 17/02/2012 Công ty phải thực hiện xong việc phân phối cổ phiếu). Tuy nhiên, ngày 31/01/2012 Công ty có Công văn số 05/CV-SODIC gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước xin gia hạn thời gian phân phối chứng khoán do tình hình thực tế có nhiều khó khăn, chưa hoàn thành việc phân phối cổ phiếu theo quy định.

Ngày 06/02/2012, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty tại Quyết định số 101/QĐ-UBCK với thời gian gia hạn 30 ngày (tức hết ngày 16/03/2012).

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

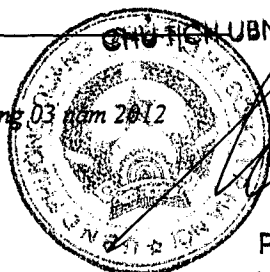
	Báo cáo năm 2010	Báo cáo năm 2010	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	122.293.365	-	(122.293.365)	{1}
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.752.595.557	2.630.302.192	(122.293.365)	{1}
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(56.808.516)	-	56.808.516	{1}
Lợi nhuận sau thuế	2.726.495.560	2.669.687.044	(56.808.516)	{1}

Ghi chú: {1} Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hạch toán nhầm. Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT: 1358... QUYẾT SỐ: 02... UB/CTBS
NGÀY: 21 -06- 2012



PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Diệu Chung

Nguyễn Văn Tuấn
/Kế toán trưởng